

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
TÀI SẢN			205,449,598,463	206,315,901,763
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		90,373,938,766	94,645,684,849
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35,624,872,135	29,807,489,309
1. Tiền	111	V.01	10,522,584,781	12,307,489,309
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,102,287,354	17,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,985,964,427	19,329,738,760
1. Phải thu khách hàng	131		22,377,928,961	16,271,379,986
2. Trả trước cho người bán	132		3,985,593,543	1,893,158,483
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	622,441,923	1,165,200,291
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140		27,324,818,839	44,856,024,523
1. Hàng tồn kho	141	V.04	27,324,818,839	44,856,024,523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		438,283,365	652,432,257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		275,665,208	593,808,604
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		118,865,265	13,370,761
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	43,752,892	45,252,892
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		115,075,659,697	111,670,216,914
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		5,681,496,000	1,081,496,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	5,681,496,000	1,081,496,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		33,865,701,140	35,504,892,595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	28,848,530,752	30,572,101,354
- Nguyên giá	222		80,367,608,302	77,955,214,405
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51,519,077,550)	(47,383,113,051)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,017,170,388	4,932,791,241
- Nguyên giá	228		6,874,587,997	6,637,088,088
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,857,417,609)	(1,704,296,847)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	35,484,921,789	36,926,926,935
- Nguyên giá	231		52,456,972,189	52,456,972,189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(16,972,050,400)	(15,530,045,254)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		200,517,556	163,717,636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	200,517,556	163,717,636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		37,784,070,694	36,443,042,843
1. Đầu tư vào công ty con	251		34,000,021,370	32,658,993,519
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,700,000,000	4,700,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	122,329,200	122,329,200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,038,279,876)	(1,038,279,876)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,058,952,518	1,550,140,905
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,058,952,518	1,550,140,905
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		205,449,598,463	206,315,901,763
NGUỒN VỐN			205,449,598,463	206,315,901,763
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		14,212,617,777	16,642,187,299
I. Nợ ngắn hạn	310		14,212,617,777	16,642,187,299
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	5,060,436,970	4,210,614,744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,480,260,846	995,972,543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	46,428,453	26,670,276
4. Phải trả người lao động	314		524,158,000	1,161,791,600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	87,643,177	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2,805,037,481	3,018,435,941
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4,208,652,850	7,418,181,955
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			(189,479,760)
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		191,236,980,686	189,673,714,464
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	191,236,980,686	189,673,714,464
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		58,480,640,000	58,480,640,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140,906,644,443	140,906,644,443
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,140,945,047	2,140,945,047
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,666,581,607)	(11,666,581,607)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,368,550,442	4,368,550,442
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2,993,217,639)	(4,556,483,861)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước	421a		(3,294,306,893)	(3,778,977,560)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421b		301,089,254	(777,506,301)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		205,449,598,463	206,315,901,763

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Xuân



Hoàng Minh Anh Tú



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax: 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Báo cáo tài chính
Quý 3_Năm tài chính 2015
Mẫu số B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ III/2015	QUÍ III/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	22,478,376,384	31,168,817,387	82,691,366,687	83,111,457,025
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			41,131,064	501,677,510	915,280,752
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		22,478,376,384	31,127,686,323	82,189,689,177	82,196,176,273
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	20,758,858,266	30,798,803,404	75,789,539,743	79,062,562,454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,719,518,118	328,882,919	6,400,149,434	3,133,613,819
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	713,538,583	395,266,392	1,764,479,665	1,312,856,291
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	176,277,198	73,232,139	407,649,514	264,804,903
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34,403,296	21,685,301	137,466,961	123,293,681
8. Chi phí bán hàng	25		530,015,061	326,382,387	1,612,557,462	1,225,619,810
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,583,405,438	1,400,587,008	4,734,623,025	3,884,020,307
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		143,359,004	(1,076,052,223)	1,409,799,098	(927,974,910)
11. Thu nhập khác	31		157,730,250	4,941,386	157,730,250	39,649,242
12. Chi phí khác	32		-	4,400,000	4,263,126	60,995,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		157,730,250	541,386	153,467,124	(21,345,758)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		301,089,254	(1,075,510,837)	1,563,266,222	(949,320,668)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		301,089,254	(1,075,510,837)	1,563,266,222	(949,320,668)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		56	(219)	289	(193)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Hoàng Minh Anh Tú



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Báo cáo tài chính
Quý 3_Năm tài chính 2015
Mẫu số B03a-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1,563,266,222	(949,320,668)
2. Điều chỉnh cho các khoản			3,534,052,291	5,078,782,088
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		4,289,085,261	7,554,625,401
- Các khoản dự phòng	3			(2,921,048,153)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		47,266,352	(37,409,480)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(939,766,283)	359,320,639
- Chi phí lãi vay	6		137,466,961	123,293,681
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		5,097,318,513	4,129,461,420
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		13,337,721,667	6,236,856,352
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17,531,205,684)	4,118,059,730
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13,041,657,977	(1,266,969,565)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		190,668,217	(528,153,431)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(137,466,961)	(123,293,681)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		54,880,480	468,418,298
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29,085,000)	(1,348,781,115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14,024,489,209	11,685,598,008
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(652,435,738)	(746,110,398)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			34,545,456
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,400,000,000	300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,341,027,851)	(2,500,000,001)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			5,100,000,000

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,595,225,210	418,025,667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,998,238,379)	2,606,460,724
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		10,503,046,916	19,752,785,723
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13,712,576,021)	(26,098,401,122)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1,438,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,209,529,105)	(6,347,054,199)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,816,721,725	7,945,004,533
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,807,489,309	17,584,518,588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		661,101	2,263,435
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	35,624,872,135	25,531,786,556

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Minh Anh Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 - NĂM 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Trụ sở của Công ty tại: Lô II-3, Nhóm CN2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú,

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Nhà máy Sản xuất Xuất khẩu Alta	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất túi xốp
- Xí nghiệp In tổng hợp Alta	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Xí nghiệp In Đa Phương Tiện	TP Hồ Chí Minh	In ấn, sản xuất phim
- Trung tâm Phát triển Sản phẩm	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ chơi
- Trung tâm Tiệc Cưới & Giải Trí Unique	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ tổ chức tiệc cưới và giải trí

Ngoài ra, Công ty còn có khối các Cửa hàng Dịch vụ Văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, truyền thông
- Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, dịch vụ
- Công ty TNHH Hợp Tác Phát Triển Đan Việt	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất các loại thẻ thông minh bằng giấy

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty Cổ phần In Thương mại	TP Hồ Chí Minh	In ấn, quảng cáo
- Công ty Cổ phần Y Khoa Song An	TP Hồ Chí Minh	Y tế, bệnh viện

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

- + SX ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy ...
- + SX ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu
- + Sản xuất băng đĩa nhạc
- + Kinh doanh thương mại, dịch vụ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Khoản mục	30/09/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	8,708,147,044	4,973,996,083
- Tiền gửi ngân hàng	26,916,725,091	24,833,493,226
Cộng	35,624,872,135	29,807,489,309

2- Các khoản phải thu về cho vay

Khoản mục	30/09/2015	01/01/2015
- Công ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ và Dịch Vụ Truyền Thông Âu Lạc	5,681,496,000	
Cộng	5,681,496,000	

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khoản mục	30/09/2015	01/01/2015
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	94,000,000	470,000,000
- Phải thu khác	528,441,923	695,200,291
Cộng	622,441,923	1,165,200,291

4- Hàng tồn kho:

Khoản mục	30/09/2015	01/01/2015
- Nguyên liệu, vật liệu	20,241,950,249	29,259,215,727
- Công cụ, dụng cụ	749,776,614	800,338,810
- Chi phí SX, KD dở dang		1,447,134,138
- Thành phẩm	3,989,516,450	11,722,076,976
- Hàng hóa	2,343,575,526	1,627,258,872
Cộng	27,324,818,839	44,856,024,523

5-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Khoản mục	30/09/2015	01/01/2015
- Thuế thu nhập cá nhân	43,752,892	45,252,892
Cộng	43,752,892	45,252,892

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	24,360,948,779	50,091,531,654	260,325,978	3,136,149,894	106,258,100	<u>77,955,214,405</u>
- Mua trong kỳ			399,284,182			399,284,182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	246,823,518					246,823,518
- Thanh lý, nhượng bán				(534,557,103)		(534,557,103)
- Mua từ công ty con	209,982,700	2,090,860,600				2,300,843,300
Số dư cuối kỳ	24,817,754,997	52,182,392,254	659,610,160	2,601,592,791	106,258,100	80,367,608,302
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13,575,301,444	32,014,134,439	96,994,046	1,624,958,918	71,724,204	<u>47,383,113,051</u>
- Khấu hao trong kỳ	924,479,097	3,315,616,714	113,237,045	158,404,303	7,969,356	4,519,706,515
- Thanh lý, nhượng bán				(383,742,016)		(383,742,016)
- Đầu tư vào công ty con						
Số dư cuối kỳ	14,499,780,541	35,329,751,153	210,231,091	1,399,621,205	79,693,560	51,519,077,550
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
- Tại ngày đầu kỳ	10,785,647,335	18,077,397,215	163,331,932	1,511,190,976	34,533,896	30,572,101,354
- Tại ngày cuối kỳ	10,317,974,456	16,852,641,101	449,379,069	1,201,971,586	26,564,540	28,848,530,752

07- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	6,237,885,093	399,202,995	<u>6,637,088,088</u>
- Mua từ công ty con		237,499,909	237,499,909
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	6,237,885,093	636,702,904	<u>6,874,587,997</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,382,046,382	322,250,465	<u>1,704,296,847</u>
- Khấu hao trong kỳ	112,057,812	41,062,950	153,120,762
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	1,494,104,194	363,313,415	<u>1,857,417,609</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	4,855,838,711	76,952,530	4,932,791,241
- Tại ngày cuối kỳ	4,743,780,899	273,389,489	<u>5,017,170,388</u>

08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Khoản mục	30/09/2015	01/01/2015
Trong đó: Những công trình lớn :		
+ Chi phí nâng cấp TSCĐ dở dang	90,909,091	90,909,091
+ Dự án xây dựng nhà lưu trú Công nhân	20,400,000	20,400,000
+ Thiết kế rạp chiếu phim 4D Công viên Văn Hóa Đầm Sen	27,272,727	27,272,727
+ Chi phí nâng cấp 9-11 Trường Chinh	25,135,818	25,135,818
+ Chi phí sửa chữa TT Unique	36,799,920	
Cộng	200,517,556	163,717,636

09- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	37,090,031,577	15,366,940,612	52,456,972,189
- Số tăng trong kỳ			
- Số giảm trong kỳ			
- Số dư cuối kỳ	37,090,031,577	15,366,940,612	52,456,972,189
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu kỳ	4,863,814,543	10,666,230,711	15,530,045,254
- Số tăng trong kỳ	597,339,783	844,665,363	1,442,005,146
<i>- Số trích khấu hao</i>	<i>597,339,783</i>	<i>844,665,363</i>	<i>1,442,005,146</i>
- Số giảm trong kỳ			
- Số dư cuối kỳ	5,461,154,326	11,510,896,074	16,972,050,400
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	32,226,217,034	4,700,709,901	36,926,926,935
- Số dư cuối kỳ	31,628,877,251	3,856,044,538	35,484,921,789

10- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	30/09/2015	01/01/2015
a/. Đầu tư vào công ty con	34,000,021,370	32,658,993,519
+ Công ty TNHH Một thành viên Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	20,000,000,000	18,658,972,149
+ Công ty TNHH Hợp Tác Phát Triển Đan Việt	4,000,021,370	4,000,021,370
b/. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	4,700,000,000	4,700,000,000
+ Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	4,700,000,000	4,700,000,000
c/. Dự phòng tổn thất tài sản	(1,038,279,876)	(1,038,279,876)
d/. Đầu tư dài hạn khác	122,329,200	122,329,200
Cộng	37,784,070,694	36,443,042,843

a - Đầu tư vào công ty con:

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Công nghệ, truyền thông
Công ty TNHH Hợp Tác Phát Triển Đan Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất các loại thẻ thông minh bằng giấy
Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất, dịch vụ

b - Đầu tư vào công ty liên kết:

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	47%	47%	In ấn, quảng cáo
Công ty Cổ phần Y Khoa Song An (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	Y tế, bệnh viện

(*) Công ty Cổ phần Y Khoa Song An đang trong quá trình góp vốn và chưa chính thức đi vào hoạt động.

c - Đầu tư dài hạn khác	30/09/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Mua cổ phiếu Công Ty Dược Phẩm Đồng Nai	7,315	62,829,200	7,315	62,829,200
+ Mua cổ phiếu Công Ty CP Giấy Lẻ Hoa	5,450	59,500,000	5,450	59,500,000
Cộng	12,765	122,329,200	12,765	122,329,200

11- Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	30/09/2015	01/01/2015
- Chi phí, CCDC chờ phân bổ	717,112,775	211,974,563
- Giá trị còn lại của TSCĐ do phá dỡ	372,202,165	455,947,651
- Chi phí chờ phân bổ TT TM Outlet Unique	361,465,402	308,311,578
- Chi phí chờ phân bổ TT Tiệc cưới	292,517,613	443,280,715
- Chi phí chờ phân bổ Rạp 4D Suối Tiên	315,654,563	130,626,398
Cộng	2,058,952,518	1,550,140,905

12- Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	30/09/2015	01/01/2015
- Các khoản đi vay (USD)	4,208,652,850	7,418,181,955
+ Ngân hàng Á Châu		1,584,855,700
+ Ngân hàng Ngoại Thương	4,208,652,850	5,833,326,255
Cộng	4,208,652,850	7,418,181,955

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	30/09/2015	01/01/2015
- Thuế giá trị gia tăng	46,428,453	26,670,276
- Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	46,428,453	26,670,276

14- Chi phí phải trả

Khoản mục	30/09/2015	01/01/2015
- Trích chi phí thuê đất - 9T N2015	47,375,227	
- Trích chi phí thuê đất PVH + CMT8 - T9/2015	9,144,091	
- Trích chi phí điện tiêu thụ - T9/2015	31,123,859	
Cộng	87,643,177	

15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	30/09/2015	01/01/2015
- Bảo hiểm xã hội, YT, TN	2,468,787	29,136,912
- Cổ tức phải trả	7,297,200	7,297,200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,795,271,494	2,982,001,829
Cộng	2,805,037,481	3,018,435,941

16- Vốn chủ sở hữu*a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng Cộng
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
Số dư đầu năm trước	53,562,120,000	2,140,945,047	145,825,164,443	(11,666,581,607)	1,477,656,109	2,890,894,333	(3,778,977,560)		190,451,220,765
- Tăng vốn trong năm trước	4,918,520,000		(4,918,520,000)						
- Lãi / lỗ trong năm trước							(777,506,301)		(777,506,301)
- Tăng khác								8,653,050	8,653,050
- Giảm trong năm trước									
- Trích lập các quỹ									
- Chi trả cổ tức									
- Giảm khác								(8,653,050)	(8,653,050)
Số dư cuối năm trước									
Số dư đầu năm nay	58,480,640,000	2,140,945,047	140,906,644,443	(11,666,581,607)	1,477,656,109	2,890,894,333	(4,556,483,861)		189,673,714,464
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							1,563,266,222		1,563,266,222
- Tăng khác						2,890,894,333		32,896,190	2,923,790,523
- Giảm trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác						(2,890,894,333)		(32,896,190)	(2,923,790,523)
Số dư cuối kỳ	58,480,640,000	2,140,945,047	140,906,644,443	(11,666,581,607)	4,368,550,442		(2,993,217,639)		191,236,980,686

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	30/09/2015	01/01/2015
- Vốn góp của Nhà nước	7,171,810,000	7,171,810,000
- Vốn góp của đối tượng khác	51,308,830,000	51,308,830,000
Cộng	58,480,640,000	58,480,640,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ : **435.814 cp**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	30/09/2015	01/01/2015
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	58,480,640,000	53,562,120,000
+ Vốn góp tăng trong năm		4,918,520,000
+ Vốn góp cuối năm	58,480,640,000	58,480,640,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu

Khoản mục	30/09/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,848,064	5,356,212
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,848,064	5,848,064
+ Cổ phiếu phổ thông	5,848,064	5,848,064
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	435,814	435,814
+ Cổ phiếu phổ thông	435,814	435,814
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,412,250	5,412,250
+ Cổ phiếu phổ thông	5,412,250	5,412,250
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

Khoản mục	30/09/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	4,368,550,442	1,477,656,109
- Quỹ dự phòng tài chính		2,890,894,333
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	4,368,550,442	4,368,550,442

17- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	30/09/2015	30/09/2014
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	82,691,366,687	83,111,457,025
+ Doanh thu bán hàng	65,712,493,736	66,233,683,876
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,978,872,951	16,877,773,149
- Các khoản giảm trừ doanh thu	501,677,510	915,280,752
+ Giảm giá hàng bán	373,150,000	
+ Hàng bán bị trả lại	128,527,510	915,280,752
- Doanh thu thuần	82,189,689,177	82,196,176,273
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	65,210,816,226	65,318,403,124
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	16,978,872,951	16,877,773,149

18- Giá vốn hàng bán:

Khoản mục	30/09/2015	30/09/2014
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	60,806,800,916	63,605,737,732
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14,982,738,827	15,456,824,722
Cộng	75,789,539,743	79,062,562,454

19- Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	30/09/2015	30/09/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	958,461,580	418,025,667
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	594,174,375	752,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	164,577,358	142,830,624
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	47,266,352	
Cộng	1,764,479,665	1,312,856,291

20- Chi phí tài chính:

Khoản mục	30/09/2015	30/09/2014
- Lãi tiền vay	137,466,961	123,293,681
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		1,214,547,530
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	270,182,553	70,104,770
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		37,409,480
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(1,180,550,558)
Cộng	407,649,514	264,804,903

21- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	30/09/2015	30/09/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50,943,000,202	57,914,317,257
- Chi phí nhân công	5,530,352,420	6,890,774,376
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,176,368,151	7,472,809,623
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,136,737,518	4,163,759,137
- Chi phí khác bằng tiền	1,407,606,285	2,620,902,061
Cộng	68,194,064,576	79,062,562,454

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Minh Anh Tú